

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2020

THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		43.319.362.756.352	30.436.936.909.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.628.548.667.015	4.544.900.252.204
Tiền	111		2.014.168.667.015	1.678.314.252.204
Các khoản tương đương tiền	112		3.614.380.000.000	2.866.586.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.790.110.507.972	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.790.110.507.972	1.374.340.352.910
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.830.460.844.355	3.561.397.190.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.051.028.423.677	2.699.937.350.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.199.334.989.146	757.832.561.191
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	615.843.726.055	139.273.246.353
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.501.553.487)	(37.145.790.132)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.755.258.964	1.499.822.947
Hàng tồn kho	140	V.5	20.979.333.665.419	19.411.922.748.095
Hàng tồn kho	141		21.083.272.648.906	19.480.666.530.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.938.983.487)	(68.743.782.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.090.909.071.591	1.544.376.365.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.334.674.843	118.551.289.085
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.962.522.139.398	1.400.159.900.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.052.257.350	25.665.176.119



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		74.152.899.413.199	71.339.093.190.006
Các khoản phải thu dài hạn	210		261.714.137.864	27.717.594.984
Phải thu về cho vay dài hạn	215		78.994.260.800	4.910.346.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	182.719.877.064	22.807.248.984
Tài sản cố định	220		52.405.246.185.611	31.249.493.917.960
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	52.147.533.178.364	30.980.122.434.704
Nguyên giá	222		68.221.806.777.001	43.804.940.121.895
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.074.273.598.637)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	257.713.007.247	269.371.483.256
Nguyên giá	228		343.196.297.178	339.570.963.463
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.483.289.931)	(70.199.480.207)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	570.430.014.417	576.616.510.917
Nguyên giá	231		680.425.207.419	663.239.742.390
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(109.995.193.002)	(86.623.231.473)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.964.786.840.588	37.435.320.467.014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		734.716.103.486	750.146.398.723
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	18.230.070.737.102	36.685.174.068.291
Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.962.310.955	45.794.216.642
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.262.310.955	(1.431.313.615)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	20.000.000.000	46.525.530.257
Tài sản dài hạn khác	260		1.922.759.923.764	2.004.150.482.489
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.530.055.228.360	1.650.738.623.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		348.097.744.739	292.226.687.882
Lợi thế thương mại	269	V.11	44.606.950.665	61.185.171.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117.472.262.169.551	101.776.030.099.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.484.991.198.555	53.989.393.956.205
Nợ ngắn hạn	310		35.959.335.130.297	26.984.198.187.977
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.753.633.979.048	7.507.198.913.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341.282.462.874	408.691.837.688
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.161.300.051.367	478.426.384.718
Phải trả người lao động	314		167.760.883.022	247.936.926.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	487.978.718.566	429.777.297.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.429.179.815	27.406.111.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	279.467.746.661	237.391.747.239
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.997.067.430.441	16.837.653.470.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2.822.337.972	3.111.122.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		747.592.340.531	806.604.376.402
Nợ dài hạn	330		26.525.656.068.258	27.005.195.768.228
Phải trả người bán dài hạn	331		4.741.295.865.395	6.652.492.138.554
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	425.609.006.289	427.328.992.030
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.062.994.752	3.369.818.100
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	61.945.021.636	58.387.110.781
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21.254.553.307.935	19.842.099.219.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.026.909.843	1.104.751.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	22.162.962.408	20.413.737.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		54.987.270.970.996	47.786.636.143.695
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	54.987.270.970.996	47.786.636.143.695
Vốn cổ phần	411		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.712.241.632	565.534.994
Quỹ đầu tư phát triển	418		923.641.612.156	923.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.526.147.884.349	15.876.913.750.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.753.440.613.400	8.349.470.883.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.772.707.270.949	7.527.442.867.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		189.382.226.589	163.213.679.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		117.472.262.169.551	101.776.030.099.900

Hung Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.968.612.501.405	15.349.518.976.186	65.113.909.154.939	46.395.817.641.180
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	283.050.075.571	262.487.576.044	773.436.836.689	712.928.137.242
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24.685.562.425.834	15.087.031.400.142	64.340.472.318.250	45.682.889.503.938
11	Giá vốn hàng bán	19.516.497.107.892	12.385.057.811.865	51.702.846.342.970	37.333.197.924.013
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	5.169.065.317.942	2.701.973.588.277	12.637.625.975.280	8.349.691.579.925
21	Doanh thu hoạt động tài chính	247.689.080.794	138.550.988.697	660.663.111.954	348.775.872.164
22	Chi phí tài chính	708.511.948.435	328.517.389.602	2.061.880.820.604	869.667.103.617
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	540.809.441.828	265.895.204.863	1.545.265.892.130	666.483.573.333
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(5.495.008.340)	-	8.693.624.571	-
25	Chi phí bán hàng	294.052.388.783	226.510.475.946	811.222.747.371	688.575.545.978
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	167.706.846.097	150.483.484.286	476.174.244.653	377.951.427.355
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	4.240.988.207.081	2.135.013.227.140	9.957.704.899.177	6.762.273.375.139
31	Thu nhập khác	174.867.506.767	179.267.698.034	481.546.639.154	467.193.923.021
32	Chi phí khác	143.984.077.820	153.366.194.692	414.567.300.162	417.799.746.415
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30.883.428.947	25.901.503.342	66.979.338.992	49.394.176.606
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.271.871.636.028	2.160.914.730.482	10.024.684.238.169	6.811.667.551.745
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	498.845.055.302	397.723.133.076	1.235.188.060.476	1.231.879.554.476
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(12.096.167.595)	(31.221.367.630)	(55.948.898.472)	(75.090.409.341)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.785.122.748.321	1.794.412.965.036	8.845.445.076.165	5.654.878.406.610
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3.772.707.270.949	1.754.755.716.941	8.800.821.113.662	5.590.744.096.206
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.415.477.372	39.657.248.095	44.623.962.503	64.134.310.404

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		10.024.684.238.169	6.811.667.551.745
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.412.192.156.911	1.834.814.990.013
Các khoản dự phòng	03		38.017.760.238	(21.052.169.735)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		62.866.367.336	15.037.987.627
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(324.795.854.405)	(297.060.991.102)
Chi phí lãi vay	06		1.545.265.892.130	666.483.573.333
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.758.230.560.379	9.009.890.941.881
Biến động các khoản phải thu	09		(2.862.438.234.990)	(752.028.690.044)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.587.182.179.059)	(4.912.100.165.401)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		966.121.289.902	(22.310.889.510)
Biến động chi phí trả trước	12		123.085.334.739	120.396.365.287
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.397.751.294.926)	(605.358.467.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(741.123.556.303)	(954.397.108.716)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(306.628.318.632)	(301.635.719.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		8.952.313.601.110	1.582.456.266.882
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.824.165.145.433)	(16.296.485.681.155)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		27.362.861.766	11.693.922.985
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.738.573.971.594)	(3.829.255.044.779)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.275.365.593.989	5.753.755.815.247
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234.187.799.383	393.280.634.323
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(15.025.822.861.889)	(13.967.010.353.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.400.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		57.378.996.681.622	50.689.380.372.461
Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.821.614.325.586)	(36.835.223.808.711)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.406.038.410.745)	(12.371.638.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		7.153.743.945.291	13.841.784.925.185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.080.234.684.512	1.457.230.838.688
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.544.900.252.204	2.515.617.135.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.413.730.299	95.678.065
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.628.548.667.015	3.972.943.652.210

Hung Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển đường thủy nội địa và viễn dương;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,88%	99,88%
5	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.	99,96%	99,96%
6	Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
7	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
8	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%
9	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam.	99,60%	99,60%
10	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%
11	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,85%	99,85%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	10.878.308.442	16.566.142.092
Tiền gửi ngân hàng	2.002.096.673.849	1.661.725.195.112
Tiền đang chuyển	1.193.684.724	22.915.000
Các khoản tương đương tiền	3.614.380.000.000	2.866.586.000.000
Cộng	<u>5.628.548.667.015</u>	<u>4.544.900.252.204</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	8.790.110.507.972	8.790.110.507.972	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
	<u>8.790.110.507.972</u>	<u>8.790.110.507.972</u>	<u>1.374.340.352.910</u>	<u>1.374.340.352.910</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	26.525.530.257	26.525.530.257
▪ Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>46.525.530.257</u>	<u>46.525.530.257</u>

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	4.051.028.423.677	(36.301.553.487)	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)
Cộng ngắn hạn	<u>4.051.028.423.677</u>	<u>(36.301.553.487)</u>	<u>2.699.937.350.329</u>	<u>(34.945.790.132)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	115.049.513.449	-	33.200.395.079	-
Phải thu khác	500.794.212.606	(2.200.000.000)	106.072.851.274	(2.200.000.000)
Cộng	615.843.726.055	(2.200.000.000)	139.273.246.353	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	182.326.314.243	-	22.700.090.991	-
Phải thu khác	393.562.821	-	107.157.993	-
Cộng	182.719.877.064	-	22.807.248.984	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.923.923.432.605	-	2.871.139.551.905	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.894.365.371.640	(3.784.807.812)	7.383.025.663.389	(3.877.969.713)
Công cụ, dụng cụ	1.615.976.762.906	(721.504.348)	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.040.049.719.597	(64.030.650.000)	1.573.282.308.451	(28.311.250.423)
Thành phẩm	4.735.448.390.646	(8.802.300.520)	4.489.362.757.309	(13.381.769.149)
Hàng hóa	712.692.987.366	(26.599.720.807)	741.358.297.568	(17.331.986.992)
Hàng gửi bán	160.815.984.146	-	321.072.278.594	-
Cộng	21.083.272.648.906	(103.938.983.487)	19.480.666.530.260	(68.743.782.165)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Số dư đầu kỳ	36.685.174.068.291
Tăng trong kỳ	5.906.855.700.753
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.174.369.520.995)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.305.493.215)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(150.706.088.114)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(26.132.585.249)
Biến động khác	(8.445.344.369)
Số dư cuối kỳ	18.230.070.737.102

Chi tiết

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	16.373.926.801.157	33.097.995.330.249
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	9.105.675.818	2.471.423.149.154
Dự án Nông nghiệp	225.170.863.009	434.027.505.133
Dự án khác	1.621.867.397.118	681.728.083.755
Cộng	18.230.070.737.102	36.685.174.068.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2020	13.113.467.453.926	29.212.039.947.941	1.021.786.574.335	98.437.534.168	353.066.259.598	6.142.351.927	43.804.940.121.895							
Mua trong kỳ	19.674.464.716	205.145.113.179	149.017.969.092	4.370.470.411	-	52.000.000	378.260.036.011							
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.732.100.915.781	14.379.894.630.910	35.524.421.588	25.770.786.121	-	1.078.766.595	24.174.369.520.995							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(4.243.240.228)	(111.327.668.844)	(4.589.799.516)	(321.065.054)	-	(154.121.255)	(120.635.894.897)							
Biến động khác	(13.130.638.196)	(2.282.636.681)	-	-	286.267.874	-	(15.127.007.003)							
Phân loại lại	(31.481.253)	(756.026.047)	885.081.800	(112.601.500)	-	15.027.000	-							
Số dư tại ngày 30/09/2020	22.847.837.474.746	43.682.713.379.071	1.202.624.247.299	128.145.124.146	353.352.527.472	7.134.024.267	68.221.806.777.001							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.206.469.797.570	9.836.701.860.494	532.872.440.295	56.353.664.813	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191							
Khấu hao trong kỳ	871.411.028.556	2.277.969.449.432	108.666.548.682	20.575.905.513	65.178.052.780	728.972.650	3.344.529.957.613							
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(4.010.834.908)	(84.508.090.250)	(4.509.351.053)	(288.921.567)	-	(154.121.255)	(93.471.319.033)							
Biến động khác	(2.160.684.278)	(2.312.284.081)	-	-	2.870.241.225	-	(1.602.727.134)							
Phân loại lại	(307.197.915)	278.506.872	67.681.165	(39.236.467)	-	246.345	-							
Số dư tại ngày 30/09/2020	3.071.402.109.025	12.028.129.442.467	637.097.319.089	76.601.412.292	258.295.780.979	2.747.534.785	16.074.273.598.637							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2020	10.906.997.656.356	19.375.338.087.447	488.914.134.040	42.083.869.355	162.818.772.624	3.969.914.882	30.980.122.434.704							
Tại ngày 30/09/2020	19.776.435.365.721	31.654.583.936.604	565.526.928.210	51.543.711.854	95.056.746.493	4.386.489.482	52.147.533.178.364							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
- Mua trong kỳ	-	1.145.340.500	125.000.000	1.270.340.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(2.607.892.109)	2.305.493.215	2.607.892.109	2.305.493.215
- Tăng khác	-	49.500.000	-	49.500.000
Số dư tại ngày 30/09/2020	264.800.135.990	74.162.359.415	4.233.801.773	343.196.297.178
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	41.683.157.547	27.015.412.996	1.500.909.664	70.199.480.207
- Khấu hao trong kỳ	3.367.601.210	11.785.012.756	131.195.758	15.283.809.724
Số dư tại ngày 30/09/2020	45.050.758.757	38.800.425.752	1.632.105.422	85.483.289.931
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	225.724.870.552	43.646.612.704	-	269.371.483.256
Tại ngày 30/09/2020	219.749.377.233	35.361.933.663	2.601.696.351	257.713.007.247

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	607.537.041.425	663.239.742.390
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.340.615.701	8.340.615.701
Biến động khác	-	8.844.849.328	8.844.849.328
Số dư ngày 30/09/2020	55.702.700.965	624.722.506.454	680.425.207.419
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	86.623.231.473	86.623.231.473
Khấu hao trong kỳ	-	21.847.987.293	21.847.987.293
Biến động khác	-	1.523.974.236	1.523.974.236
Số dư ngày 30/09/2020	-	109.995.193.002	109.995.193.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	55.702.700.965	520.913.809.952	576.616.510.917
Tại ngày 30/09/2020	55.702.700.965	514.727.313.452	570.430.014.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	774.566.962.748	125.987.492.909	125.987.492.909	279.843.134.786	231.816.052.559	238.524.980.088	1.650.738.623.090					
Tăng trong kỳ	8.570.550.400	63.476.246.988	63.476.246.988	27.632.500.188	26.483.747.787	44.894.906.201	171.057.951.564					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.935.533.597	16.515.382.607	16.515.382.607	51.450.146.694	36.103.753.215	32.701.272.001	150.706.088.114					
Biến động khác	-	-	-	4.247.836.348	-	(13.912.056)	4.233.924.292					
Phân bổ trong kỳ	(19.526.116.375)	(68.798.141.588)	(68.798.141.588)	(190.965.429.917)	(12.404.532.482)	(90.871.869.541)	(382.566.089.903)					
Phân loại lại	-	240.644.914	240.644.914	(62.996.730.857)	(456.163.837)	(903.019.017)	(64.115.268.797)					
Số dư tại ngày 30/09/2020	777.546.930.370	137.421.625.830	137.421.625.830	109.211.457.242	281.542.857.242	224.332.357.676	1.530.055.228.360					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	-	206.244.396.684	8.593.516.518
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	-	4.367.130.430	3.493.704.334
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	44.411.000.000	59.880.000.000	48.902.000.000
Cộng	270.687.477.779	44.606.950.665	270.687.477.779	61.185.171.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/09/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.934.300.667	424.756.464.043	(241.823.270.002)	213.867.494.708				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.499.842.628	3.081.902.364.360	(3.082.258.619.852)	1.143.587.136				
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	12.293.673.978	59.316.669.299	(62.787.816.827)	8.822.526.450				
Thuế xuất nhập khẩu	199.457.118	154.908.349.585	(154.521.671.930)	586.134.773				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.268.805.190	1.235.195.934.918	(741.123.556.303)	919.341.183.805				
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.653.352	77.604.163.247	(80.937.848.903)	1.891.967.696				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296.335.504	42.515.200.841	(41.951.520.699)	860.015.646				
Thuế tài nguyên	1.801.923.565	89.392.339.040	(84.055.082.980)	7.139.179.625				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.663.293.845	(2.787.759.777)	3.875.534.068				
Các loại thuế, phí khác	906.392.716	92.250.363.338	(89.384.328.594)	3.772.427.460				
Tổng	478.426.384.718	5.264.505.142.516	(4.581.631.475.867)	1.161.300.051.367				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	252.940.615.173	247.399.009.822
Phí vận chuyển	17.870.743.093	13.083.272.180
Chi phí khuyến mại	59.108.126.743	44.055.822.912
Các khoản khác	158.059.233.557	125.239.192.497
Cộng	487.978.718.566	429.777.297.411
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	425.609.006.289	403.328.992.030
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	-	24.000.000.000
Cộng	425.609.006.289	427.328.992.030

14. Phải trả khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	3.789.230.887	9.563.958.353
Các khoản hỗ trợ khách hàng	72.740.019.032	32.161.933.755
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	45.190.926.336	37.005.877.757
Các khoản phải trả khác	157.747.570.406	158.659.977.374
Cộng	279.467.746.661	237.391.747.239
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	41.623.259.651	38.791.080.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.321.761.985	19.596.030.636
Cộng	61.945.021.636	58.387.110.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.822.337.972	3.111.122.885
Cộng	2.822.337.972	3.111.122.885
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.948.846.495	9.708.921.593
Ký quỹ phục hồi môi trường	11.214.115.913	10.704.815.991
Cộng	22.162.962.408	20.413.737.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	918.641.612.156	276.819.257	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810						
Góp vốn	-	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000						85.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.527.442.867.874	50.805.368.355	7.578.248.236.229						7.578.248.236.229
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(14.638.158.250)	(14.638.158.250)						(14.638.158.250)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-						-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(114.000.000.000)	-	(114.000.000.000)						(114.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(285.055.995.494)	-	(285.055.995.494)						(285.055.995.494)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)						-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	288.715.737	-	-	288.715.737						288.715.737
Biến động khác	-	-	-	-	(1.241.495.337)	-	(1.241.495.337)						(1.241.495.337)
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	565.534.994	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695						
Góp vốn	-	-	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000						2.400.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.800.821.113.662	44.623.962.503	8.845.445.076.165						8.845.445.076.165
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	-	-	(5.522.085.440.000)	-	-						-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.380.537.057.500)	(20.855.415.241)	(1.401.392.472.741)						(1.401.392.472.741)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(128.964.482.761)	-	(128.964.482.761)						(128.964.482.761)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)						(120.000.000.000)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	3.146.706.638	-	-	-						3.146.706.638
Số dư tại ngày 30/09/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	923.641.612.156	3.712.241.632	17.526.147.884.349	189.382.226.589	54.987.270.970.996						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	6.371.669.490.000
Vốn góp cuối kỳ	33.132.826.590.000	27.610.741.150.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.313.282.659	2.761.074.115
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	923.641.612.156	923.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	747.592.340.531	806.604.376.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Bán hàng	24.669.591.804.901	15.064.323.111.863
Cung cấp dịch vụ	149.768.729.208	48.280.653.128
Cho thuê bất động sản	119.280.800.786	80.676.446.202
Doanh thu bán bất động sản	26.422.090.962	153.420.202.835
Doanh thu khác	3.549.075.548	2.818.562.158
Cộng	24.968.612.501.405	15.349.518.976.186

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	273.284.398.402	233.179.527.486
Giảm giá hàng bán	843.668.257	688.442.974
Hàng bán bị trả lại	8.922.008.912	28.619.605.584
Cộng	283.050.075.571	262.487.576.044

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	19.041.441.810.857	12.222.318.803.923
Dịch vụ đã cung ứng	401.699.294.954	44.386.020.769
Giá vốn bất động sản cho thuê	51.655.457.135	30.622.876.641
Giá vốn bất động sản đã bán	15.883.298.395	85.169.433.661
Giá vốn khác	5.817.246.551	2.560.676.871
Cộng	19.516.497.107.892	12.385.057.811.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.565.423.533	81.885.746.846
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.210.459.946	54.847.542.454
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.053.748.295	1.321.011.527
Doanh thu hoạt động tài chính khác	859.449.020	496.687.870
Cộng	247.689.080.794	138.550.988.697

5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	540.809.441.828	265.895.204.863
Chiết khấu thanh toán	2.466.564.000	2.924.341.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.383.784.334	42.000.473.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.048.372.512	16.358.999.154
Chi phí tài chính khác	38.803.785.761	1.338.371.492
Cộng	708.511.948.435	328.517.389.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Chi phí quảng cáo	25.566.353.854	18.483.631.056
Chi phí nhân viên	29.740.656.579	25.330.154.321
Chi phí khấu hao	5.627.020.624	6.547.652.802
Chi phí vận chuyển	119.810.205.482	80.429.671.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	113.308.152.244	95.719.366.257
Cộng	294.052.388.783	226.510.475.946

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2020 VND	Quý III năm 2019 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	1.497.000.000	6.762.288.180
Chi phí nhân viên	61.345.580.074	53.244.330.235
Chi phí khấu hao	17.893.711.693	15.829.819.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	86.970.554.330	74.647.046.210
Cộng	167.706.846.097	150.483.484.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

28
TY
VN
V
T
3 YẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2020						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.127.109.145.356	2.791.330.290.916	574.085.751.268	193.037.238.294		24.685.562.425.834
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	10.892.371.460.797	201.330.883	58.717.074.720	15.060.777.574	(10.966.350.643.974)	-
Tổng doanh thu thuần	32.019.480.606.153	2.791.531.621.799	632.802.825.988	208.098.015.868	(10.966.350.643.974)	24.685.562.425.834
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.432.104.777.611	488.555.854.642	99.820.838.242	79.060.932.433	(1.858.554.195.847)	4.240.988.207.081
Thu nhập khác	171.749.449.661	2.445.373.800	226.792.460	795.600.690	(349.709.844)	174.867.506.767
Chi phí khác	140.796.488.828	2.665.815.828	3.289	521.769.875	-	143.984.077.820
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	5.463.057.738.444	488.335.412.614	100.047.627.413	79.334.763.248	(1.858.903.905.691)	4.271.871.636.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	425.118.860.224	33.172.847.028	22.569.237.333	17.984.110.717	-	498.845.055.302
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(873.993.904)	(383.978.890)	(1.819.242.863)	(1.712.420.695)	(7.306.531.243)	(12.096.167.595)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	5.038.812.872.124	455.546.544.476	79.297.632.943	63.063.073.226	(1.851.597.374.448)	3.785.122.748.321
Tại ngày 30/09/2020						
Tài sản bộ phận						
Tổng tài sản	161.814.234.752.256	6.314.442.701.566	1.501.378.619.177	2.781.837.048.709	(54.939.630.952.157)	117.472.262.169.551
Công nợ bộ phận	64.952.918.118.874	1.957.657.386.205	784.804.054.309	868.937.035.703	(6.079.325.396.536)	62.484.991.198.555
Tổng nợ phải trả	64.952.918.118.874	1.957.657.386.205	784.804.054.309	868.937.035.703	(6.079.325.396.536)	62.484.991.198.555
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	62.675.687.328.264	3.677.302.541.053	1.283.677.261.900	453.704.458.760	131.435.187.024	68.221.806.777.001
Tài sản cố định vô hình	243.049.641.092	17.264.476.721	80.778.298.538	1.186.065.460	917.815.367	343.196.297.178
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(13.646.217.009.878)	(1.055.265.735.946)	(996.846.021.315)	(231.320.960.607)	(144.623.870.891)	(16.074.273.598.637)
Tài sản cố định vô hình	(58.589.289.737)	(3.478.610.708)	(22.277.252.675)	(1.028.658.134)	(109.478.677)	(85.483.289.931)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thếp	Nông nghiệp	Sản xuất công nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý III năm 2019						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.291.051.717.778	1.816.488.440.571	724.935.730.450	254.555.511.343	-	15.087.031.400.142
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	9.554.519.809.896	728.651.400	29.387.855.969	4.974.619.616	(9.589.610.936.881)	-
Tổng doanh thu thuần	21.845.571.527.674	1.817.217.091.971	754.323.586.419	259.530.130.959	(9.589.610.936.881)	15.087.031.400.142
Kết quả						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.733.030.655.518	92.232.921.350	123.959.658.553	91.934.626.132	(1.906.144.634.413)	2.135.013.227.140
Thu nhập khác	170.855.710.695	700.352.277	8.072.348.278	409.984.619	(770.697.835)	179.267.698.034
Chi phí khác	151.191.079.893	76.676.067	268.454.293	1.829.984.439	-	153.366.194.692
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	3.752.695.286.320	92.856.597.560	131.763.552.538	90.514.626.312	(1.906.915.332.248)	2.160.914.730.482
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	337.454.197.116	8.869.066.289	24.858.161.301	26.541.708.370	-	397.723.133.076
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1.228.323.797)	(2.810.841)	353.497.659	(3.090.437.042)	(27.253.293.609)	(31.221.367.630)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	3.416.469.413.001	83.990.342.112	106.551.893.578	67.063.354.984	(1.879.662.038.639)	1.794.412.965.036

Tại ngày 30/09/2019

Tài sản bộ phận	134.935.633.888.284	5.336.815.111.677	1.512.442.237.755	3.242.978.033.637	(47.579.512.925.603)	97.448.356.345.750
Tổng tài sản	134.935.633.888.284	5.336.815.111.677	1.512.442.237.755	3.242.978.033.637	(47.579.512.925.603)	97.448.356.345.750
Công nợ bộ phận	55.832.152.783.353	1.998.023.243.239	729.796.228.730	1.076.845.066.927	(8.237.986.921.873)	51.398.830.400.376
Tổng nợ phải trả	55.832.152.783.353	1.998.023.243.239	729.796.228.730	1.076.845.066.927	(8.237.986.921.873)	51.398.830.400.376
Nguyên giá						
Tài sản cố định hữu hình	22.087.625.084.608	3.028.967.657.153	1.272.761.313.764	391.865.640.659	138.798.903.822	26.920.018.600.006
Tài sản cố định vô hình	204.427.569.031	17.097.876.721	80.778.298.538	1.018.065.460	(2.363.081.287)	300.958.728.463
Khấu hao						
Tài sản cố định hữu hình	(10.303.538.646.214)	(629.621.498.267)	(897.571.447.815)	(194.049.954.158)	(47.367.476.228)	(12.072.149.022.682)
Tài sản cố định vô hình	(41.792.442.856)	(2.622.027.155)	(20.329.922.939)	(834.023.988)	3.159.205.748	(62.419.211.190)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2020 là 3.785 tỷ đồng, tăng 1.991 tỷ đồng tương ứng 111% so với cùng kỳ năm 2019 (Quý III năm 2019 là 1.794 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ, giá vốn tốt đồng thời, mảng nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2020

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

